SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 342/QĐ-THPT.VT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chất lượng giáo dục; công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; công khai cơ sở vật chất; công khai kết quả tài chính năm học 2024-2025 của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Căn cứ Nghị định số 246/GD/NĐ ngày 09/12/1954 của Bộ Quốc Gia Giáo dục về việc thành lập trường Trung học Đệ nhất cấp Vũng Tàu nay là trường THPT Vũng Tàu;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 của Trường THPT Vũng Tàu ;

Xét đề nghị của kế toán Trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chất lượng giáo dục; công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; công khai cơ sở vật chất; công khai kết quả tài chính năm học 2024-2025 của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu (Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, kế toán và các bộ phận có liên quan của Trường THPT Vũng Tàu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Website trường THPT Vũng Tàu;
- Dán Bảng tin trường THPT Vũng Tàu;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THPT Vũng Tàu năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**
		793	749	754
I	**Điều kiện tuyển sinh**	- Học sinh tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn thành phố Vũng Tàu. - Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo BR-VT tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.	- Học sinh sinh sống thuộc địa bàn các phường, xã của thành phố Vũng Tàu. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Học sinh sinh sống thuộc địa bàn các phường, xã của thành phố Vũng Tàu. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	**Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện**	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép Hiệu trưởng duyệt kế hoạch giáo dục các bộ môn.		
III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.**	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ với phụ huynh trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.		
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của**	- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 1 ca/ ngày.		

	học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng, ánh sáng, quạt, thoáng mát, trong mỗi lớp có hệ thống âm thanh, camera để quản lý việc học tập và nền nếp học sinh.		
		- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.		
		- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn, hoạt động Hội thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.		
		- Được tham gia các phong trào VHVN-TDTT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.		
		- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trong và ngoài TP Vũng Tàu.		
		- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,…).		
		- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).		
		- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù đổng,…).		
V	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	- Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.		
		- Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. 100% học sinh được lên lớp thẳng.		
		- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.		
VI	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	- Tỉ lệ lên lớp thẳng 100%. - Duy trì sĩ số ổn định.	- Tỉ lệ lên lớp thẳng 100%. - Duy trì sĩ số ổn định.	100% học sinh đủ điều kiện dự thi, kỳ thi TN THPT năm 2025

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**	**2.295**	**792**	**749**	**754**
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	99,08%	99,24%	98,26%	99,73%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	0,92%	0,76%	1,74%	0,27%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**2.295**	**792**	**749**	**754**
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	93,59%	93,18%	93,19%	94,43%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	6,36%	6,69%	6,81%	5,57%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,04%	0,13%	0,00%	0,00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**2.295**	**792**	**749**	**754**
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	132,85%	100,00%	100,00%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	40,31%	35,86%	47,26%	38,06%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	52,98%	56,82%	45,66%	56,23%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,52%	1,01%	0,53%	0,00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
IV	**Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**193**	**12**	**112**	**69**

1	Cấp tỉnh/ thành phố	192	12	111	69
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	1	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**754**	**0**	**0**	**754**
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**	**0**	**0**	**0**	**0**
VIII	**Số học sinh nữ**	**1.294**	**447**	**424**	**423**
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**40**	**13**	**9**	**18**

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	52	
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	52	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1
8	Bình quân học sinh/lớp		44,2
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	38.514	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	15.070	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2): 50 phòng x 48m^2	2.496	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	180	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2): 02 phòng x 45m^2	90	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	545	
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)	180	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**12**	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	4	
2	Khối lớp 11	4	
3	Khối lớp 12	4	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
5	…..		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	2.295 HS/ 84 bộ	Số học sinh/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát sét	34	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị khác…	10	
6	Màn hình cảm ứng	42	
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**0**
XI	**Nhà căn tin**	**73,7**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0		
XIII	**Khu nội trú**	0		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13	28			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024 -2025 của Trường THPT Vũng Tàu

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**111**	**1**	**45**	**58**	**0**	**1**	**6**	**0**	**9**	**93**	**102**			**-**
I	**Lãnh đạo, quản lý**	**4**	**0**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**1**	**4**			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	3		3						2	1	3			
II	**Giáo viên, nhân viên biên chế**	**101**	**1**	**41**	**58**	**0**	**1**	**0**	**0**	**6**	**92**	**98**			**-**
1	Toán	14		10	4						14	14			
2	Lý	11		5	6						11	11			
3	Hóa	11		10	1					2	9	11			
4	Tiếng Anh	12	1	3	8						12	12			
5	GDTC & QPAN	6		1	5						6	6			
6	Tin học	6		1	5						6	6			
7	Ngữ văn	13		3	10						13	13			

8	Lịch sử	5		1	4					1	4	5			
9	Địa lý	4		3	1					1	3	4			
10	Sinh học	6		4	2					2	4	6			
11	GDKTPL	5			5						5	5			
12	Tiếng Nhật	1			1						1	1			
13	Tiếng Pháp	3			3						3	3			
14	Công nghệ	1			1						1	1			
15	Nhân viên văn thư	2			1		1								
16	Nhân viên kế toán	1			1										
17	Thủ quĩ	0													
18	Nhân viên thư viện	0													
III	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6**							**-**
1	Nhân viên y tế	0													
2	Nhân viên tạp vụ	3						3							
3	Bảo vệ	3						3							

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2024-2025

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Đơn vị tính : đồng

A. Tổng thu	Tổng số
Tổng thu (III+IV)	**36.634.403.074**
I. Tổng thu phí, lệ phí, khác	**4.464.289.925**
1. Học phí, lệ phí (1)	4.025.520.000
Trong đó : Học phí bán trú	
: Học phí học 2 buổi/ngày	
2. Thu từ hợp đồng đào tạo,nghiên cứu,…	
3. Thu khác	438.769.925
II. Tổng số thu nộp ngân sách	**0**
1. Học phí, lệ phí	
Trong đó : Học phí bán trú	
: Học phí học 2 buổi/ngày	
2. Thu từ hợp đồng đào tạo,nghiên cứu,…	
3. Hoạt động sự nghiệp khác	
III. Tổng số thu được để lại đơn vị (I-II)	**4.464.289.925**
1. Học phí, lệ phí	**4.025.520.000**
Trong đó : Học phí bán trú	**0**
: Học phí học 2 buổi/ngày	**0**
2. Thu từ hợp đồng đào tạo,nghiên cứu,…	**0**
3. Hoạt động sự nghiệp khác	**438.769.925**
IV. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	**32.170.113.149**
1. Kinh phí chi thường xuyên	21.931.247.840
2. Kinh phí chi không thường xuyên (CTMT,...)	10.238.865.309
3. Chi đầu tư phát triển	
4. Chi khác (nếu có)	
B.Tổng chi	**Tổng số**
Tổng chi (I+II+III+IV)	**36.634.403.074**
I. Chi thường xuyên (mục III+IV.1 của mục A)	**26.395.537.765**
Chia ra: 1. Chi thanh toán cho cá nhân (2)	17.236.025.354
2. Chi nghiệp vụ chuyên môn (3)	695.222.486
3. Chi cho mua sắm, sửa chữa lớn (4)	
4. Các khoản chi khác (5)	4.000.000.000
II. Chi đầu tư phát triển	**0**
III. Kinh phí chi không thường xuyên (CTMT,...)	**10.238.865.309**
IV. Chi khác (nếu có)	**0**

2. Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học năm học 2024 -2025

STT	Tên khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	**Học phí** Mức thu theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh BR-VT	HS/tháng	90.000 đ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh BR-VT
2	**Bảo hiểm y tế học sinh**	HS/tháng	52.650 đ	Thu theo năm
3	**Trông giữ xe**			
	- Xe đạp, xe đạp điện	Xe/lượt	500 đ	Thu theo kỳ/năm
	- Xe máy, xe máy điện	Xe/lượt	1.000 đ	Thu theo kỳ/năm
4	**Thu tiền dạy thêm học thêm trong trường**			
	- Dạy thêm các môn văn hoá lớp 10, 11 đại trà	đồng/tiết	11.000 đ	Thu theo tháng
	- Dạy thêm các môn văn hoá lớp 10, 11 lớp CLC	đồng/tiết	12.000 đ	Thu theo tháng
	- Dạy ôn thi TN THPT lớp 12	đồng/tiết	12.000 đ	Thu theo tháng
5	**Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường**			
	- Tiền mua giấy làm bài kiểm tra, giấy nháp, phiếu trả lời trắc nghiệm kiểm tra tập trung trong năm học	HS/năm học	63.000 đ	Thu theo học kỳ
	- Thu tiền thuê quét dọn nhà vệ sinh học sinh	HS/năm học	47.800 đ	Thu theo học kỳ

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với ngời học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

a. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKI năm học 2024-2025 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu

Stt	**Nội dung**	**Mức kinh phí**	**Số đối tượng được hưởng chính sách**	**Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN**	**Ghi chú**

I	**Chính sách hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND tỉnh BR-VT ngày 17/7/2024**			**826.920.000**	
1	**Chính sách hỗ trợ học phí**	90.000đ/ tháng	2.297	**826.920.000**	**4 tháng**
II	**Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ**			**1.800.000**	
1	**Chính sách miễn, giảm học phí**	90.000đ/ tháng	0	**0**	
2	**Hỗ trợ chi phí học tập**		**3**	**1.800.000**	
	- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.	150.000đ/ tháng	1	600.000	4 tháng
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000đ/ tháng	2	1.200.000	4 tháng
III	**Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh BR-VT**			**600.000**	
1	**Miễn, giảm học phí**	90.000đ/ tháng	0	**0**	
2	**Hỗ trợ chi phí học tập**		**1**	**600.000**	
	- Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo của Tỉnh	150.000đ/ Tháng	1	600.000	4 tháng

b. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKII năm học 2024-2025 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu

Stt	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN	Ghi chú
I	**Chính sách hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND tỉnh BR-VT ngày 17/7/2024**			**1.033.200.000**	
1	**Chính sách hỗ trợ học phí**	90.000đ /tháng	2.296	**1.033.200.000**	**5 tháng**
II	**Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ**			**2.250.000**	

1	**Chính sách miễn, giảm học phí**	90.000đ /tháng	0	**0**	
2	**Hỗ trợ chi phí học tập**		**3**	**2.250.000**	
	- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.	150.000 đ/tháng	1	750.000	5 tháng
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000 đ/tháng	2	1.500.000	5 tháng
III	**Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh BR-VT**			**750.000**	
1	**Miễn, giảm học phí**	90.000đ /tháng	0	**0**	
2	**Hỗ trợ chi phí học tập**		**1**	**750.000**	
	- Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo của Tỉnh	150.000 đ/tháng	1	750.000	5 tháng

4. **Công khai mức thu nhập tăng thêm năm 2024 của viên chức, người lao động**

Mức thu nhập tăng thêm hàng tháng của cán bộ quản lý, viên chức, người lạo động năm 2024 như sau:

- Mức thu nhập cao nhất: 1.666.750 đồng/tháng
- Mức thu nhập bình quân: 1.647.799 đồng/tháng
- Mức thu nhập thấp nhất: 1.416.738 đồng/tháng

5. Kết quả kiểm toán: Không có

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VŨNG TÀU

Nguyễn Thị Huế